

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu
hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và trên cơ sở thực tế, đặc thù của tỉnh Hậu Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật (được đính chính tại Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật) quy định: “*Căn cứ mức chi quy định tại khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các TCVN, QCKT; các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này*”; Để thu hút nguồn nhân lực, động viên vận động viên thể thao phát huy tài năng trong lĩnh vực Thể dục thể thao thì địa phương cần có chính sách đặc thù của Tỉnh để thu hút và giữ chân vận động viên có năng khiếu cho Tỉnh được triệu tập tại các đội tuyển quốc gia; việc quy định đối tượng được hưởng mức khoán sử dụng điện thoại hàng tháng, do một số cơ quan thành lập sau năm 2005, một số đơn vị sáp nhập, giải thể và bãi bỏ một số nội dung không còn phù hợp; Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, trong đó, việc sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có góp phần việc sắp xếp bộ máy kế toán của các cơ quan, đơn vị sắp xếp theo hình thức sáp nhập, liên ngành, liên trường. Để tạo cơ sở pháp lý triển khai thống nhất, đồng bộ các nội dung, định mức hỗ trợ liên quan đến chi hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Xây dựng Nghị quyết nhằm tạo cơ sở pháp lý áp dụng thống nhất, đồng bộ định mức chi trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng

Cụ thể hóa các quy định thống nhất, đồng bộ các nội dung, định mức hỗ trợ liên quan đến chi hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành, hướng dẫn của Trung ương, Sở Tài chính đã tổ chức xây dựng dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, đăng tải, tổng hợp gửi thẩm định,... đảm bảo trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết: Được xây dựng thành 5 Điều gồm: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nội dung chi và mức chi, nguồn kinh phí thực hiện và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung một số chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương; chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; chế độ hỗ trợ đối với Vận động viên; chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành.

b) Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng cho các đối tượng, gồm:

a) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Các cá nhân là đối tượng được hưởng chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định.

- c) Vận động viên của tỉnh khi được triệu tập tại các đội tuyển quốc gia.
- d) Các kế toán và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành.
- đ) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

2.2. Nội dung dự thảo Nghị quyết

- a) Quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Đính kèm Phụ lục I);
- b) Sửa đổi, bổ sung chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với Lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Đính kèm Phụ lục II).
- c) Quy định chế độ hỗ trợ đối với Vận động viên và chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành (Đính kèm Phụ lục III).
- d) Các chế độ khác thực hiện theo các quy định của Trung ương và địa phương đã ban hành.

đ) Bãi bỏ Phụ lục 4 tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị ban hành chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được thống nhất tại Nghị quyết số 08/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm 2.4 khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung, mức chi chế độ hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang:

“2.4. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành của địa phương. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó”.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Kinh phí chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: Chi từ nguồn dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị, nguồn kinh phí khác và theo phân cấp ngân sách”.

b) Kinh phí thực hiện chế độ sử dụng điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng đối với Lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: chi từ nguồn dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị; nguồn kinh phí khác và theo phân cấp ngân sách.

c) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với Vận động viên: chi từ nguồn sự nghiệp thể dục, thể thao cấp tỉnh.

d) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiêm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành: chi từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp ngân sách.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị. / 

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, NCTH. PT.



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC CHI XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN CƠ SỞ (TCCS)
VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG (QCĐP) TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HẬU GIANG

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 1944 /TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020
của UBND tỉnh Hậu Giang)*

1. Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP (nếu có): Mức chi 15.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi 30.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm;

2. Chi lập dự án TCCS, QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi 1.000.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

3. Chi thuê chuyên gia trong nước: áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP;

4. Chi thuê chuyên gia nước ngoài: trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP;

5. Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCCS, QCĐP: mức chi 350.000 đồng cho một thành viên đối với mỗi dự thảo TCCS, QCĐP;

6. Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCCS, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS:

a) Trưởng ban: Mức chi 110.000 đồng/người/buổi.

b) Các thành viên Ban kỹ thuật: Mức chi 70.000 đồng/người/buổi.

7. Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi như sau:

- a) Chủ trì cuộc họp: Mức chi 420.000 đồng/người/buổi.
- b) Các thành viên tham dự: Mức chi 70.000 đồng/người/buổi.

8. Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCCS, QCĐP: Mức chi 350.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.

9. Chi họp hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCCS, QCĐP, mức chi được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Mức chi 700.000 đồng/người/buổi.
- b) Các thành viên Hội đồng: Mức chi 350.000 đồng/người/buổi.

10. Ngoài những mức chi xây dựng TCCS và QCĐP quy định nêu trên, những mức chi khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy định tại địa phương. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Phụ lục II
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, ĐIỆN THOẠI
CỐ ĐỊNH TẠI NHÀ RIÊNG ĐỐI VỚI LÃNH ĐẠO TRONG CÁC CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HẬU GIANG

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số.1944 /TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020
của UBND tỉnh Hậu Giang)*

1. Đối tượng được trang bị điện thoại di động, điện thoại cố định công vụ tại nhà riêng và mức cước phí thanh toán

a) Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh:

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 500.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 300.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định.

b) Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh:

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 400.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 200.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định.

c) Các đối tượng được hưởng mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 250.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại di động và 100.000 đồng/người/tháng đối với điện thoại cố định, bao gồm:

- Trưởng các Ban Đảng cấp tỉnh, Bí thư, Phó bí thư thành ủy, thị ủy, huyện ủy, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp;

- Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chủ tịch HĐND huyện, thị xã, thành phố.

- Chủ tịch UBMT Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Bí thư Tỉnh đoàn, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã (cấp tỉnh).

- Giám đốc Sở, Trưởng ban, ngành tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối tượng được trang bị điện thoại cố định công vụ tại nhà riêng và được hỗ trợ mức cước phí thanh toán điện thoại

a) Phó Trưởng các Ban Đảng cấp tỉnh, Thư ký Bí thư Tỉnh ủy, Thư ký Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Các Phó Chủ tịch UBMT Tổ quốc Việt Nam, Phó bí thư Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó bí thư Tỉnh đoàn, Phó Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật, Chủ tịch Hội Nhà báo, Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo; Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin, Chủ tịch Hội luật gia, Chủ tịch Hội Khuyến học, Chủ tịch Hội người mù, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội cựu Thanh niên xung phong, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật; Phó Chủ tịch Hội chữ thập đỏ (cấp tỉnh).

c) Phó Giám đốc Sở, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Thủ trưởng các Ban, ngành tỉnh, Phó Trưởng các Ban HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố, Phó Chủ tịch HĐND huyện, thị xã, thành phố, ủy viên thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy, Ủy viên thường vụ Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 200.000 đồng/người/tháng.

3. Đối tượng được trang bị điện thoại cố định và được hỗ trợ mức cước phí thanh toán điện thoại

Chánh Văn phòng Huyện ủy, thị ủy, thành ủy, Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố; Trưởng các ban HĐND cấp huyện, Chánh Văn phòng Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 100.000 đồng/người/tháng.

4. Đối tượng được trang bị điện thoại di động và mức cước phí thanh toán

a) Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn.

b) Đội trưởng Đội Phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh; Trưởng kiểm lâm, Phó kiểm lâm.

Mức cước phí thanh toán được khoán sử dụng hàng tháng là 200.000 đồng/người/tháng.

5. Chi phí mua máy mới điện thoại và chi phí lắp đặt

a) Đối với điện thoại cố định:

- Chi phí mua máy: không quá 300.000 đồng/máy
- Chi phí lắp đặt: theo hợp đồng với cơ quan cung cấp dịch vụ.

b) Đối với điện thoại di động:

- Chi phí mua máy: không quá 3.000.000 đồng/máy
- Chi phí lắp đặt: theo hợp đồng với cơ quan cung cấp dịch vụ

Các đối tượng được trang bị điện thoại (cố định tại nhà riêng và di động) khi đảm nhận công tác mới không thuộc diện được trang bị điện thoại hoặc có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì phải làm thủ tục chuyển hợp đồng sử dụng điện thoại về gia đình để tự thanh toán cước phí. Riêng đối tượng tại điểm a, b khoản 1 trên đây được tiếp tục thanh toán cước phí sử dụng điện thoại cố định trong thời gian 03 tháng kể từ ngày có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác.

Trường hợp các đối tượng được trang bị điện thoại mà kiêm nhiệm công tác khác thì đơn vị trả lương trực tiếp có trách nhiệm thanh toán chế độ điện thoại.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của cấp có thẩm quyền có quy định hướng dẫn riêng về chế độ sử dụng điện thoại di động, cố định công vụ tại nhà riêng thì áp dụng thực hiện theo quy định đó. Kinh phí mua sắm, cước phí điện thoại sử dụng trong nguồn tài chính đơn vị và các nguồn hợp pháp khác./.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHO KẾ TOÁN THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN LIÊN TRƯỜNG, LIÊN NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Ban hành kèm theo Tờ trình số:1944 /TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

1. Chế độ hỗ trợ đối với Vận động viên

Chế độ hỗ trợ cho vận động viên của tỉnh khi được triệu tập tại các đội tuyển quốc gia, thời gian hưởng theo quyết định triệu tập:

a) Vận động viên được tập trung đội tuyển trẻ quốc gia được hưởng 2.500.000 đồng/người/tháng.

b) Vận động viên được tập trung đội tuyển quốc gia được hưởng 3.000.000 đồng/người/tháng.

2. Chế độ hỗ trợ cho kế toán thực hiện công việc kiểm nhiệm kế toán liên trường, liên ngành

a) Kế toán thực hiện công việc kế toán kiểm nhiệm liên trường, liên ngành (cơ quan cấp có thẩm quyền giao biên chế, hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP hoặc số lượng người làm việc của tổng các đơn vị) ≤ 20 biên chế, thì mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/tháng.

b) Kế toán thực hiện công việc kế toán kiểm nhiệm liên trường, liên ngành (cơ quan cấp có thẩm quyền giao biên chế, hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP hoặc số lượng người làm việc của tổng các đơn vị) > 20 biên chế, thì mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/tháng./.